

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN PHÚ NHUẬN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2022/DS-ST
Ngày: 14/01/2022
V/v “*Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN PHÚ NHUẬN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Trúc

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Thanh Dung
2. Ông Nguyễn Văn Lợi

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Huế - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Bích Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 01 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 427/2020/TLST-DS ngày 23 tháng 6 năm 2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 180/2021/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trương Chí H, sinh năm 1986.

Và bà Huỳnh Thị Ánh N, sinh năm: 1989.

Cùng trú tại: đường A, phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Võ Thị Xuân C, sinh năm 1972.

Địa chỉ: đường D, Phường E, quận F, Thành phố Hồ Chí Minh (Theo Giấy ủy quyền số 010489 ngày 02/6/2020 tại Văn phòng công chứng số 4, Thành phố Hồ Chí Minh (*Có mặt*)).

2. Bị đơn: Ông Trần Thiện T1, sinh năm 1990

Và bà Hồ Mai T2, sinh năm 1995

Cùng trú tại: đường G, Phường H, quận I, Thành phố Hồ Chí Minh. (*Vắng mặt không lý do*)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 01/6/2020 và các lời khai trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Trương Chí H và bà Huỳnh Thị Ánh N (có bà Võ Thị Xuân C là người đại diện theo ủy quyền) trình bày:

Do có quen biết nhau từ trước với vợ chồng ông T1, bà T2, năm 2019 vợ chồng ông T1, bà T2 có đến gặp vợ chồng ông H, bà N nói đang kinh doanh sửa nhập từ Úc, nên đề nghị vợ chồng ông H, bà N góp vốn kinh doanh, ông T1 có đưa ông H đi xem kho hàng và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Do có công việc làm tại gia, không rảnh kinh doanh nên ông H từ chối. Sau đó vợ chồng ông T1, bà T2 nói đang thiếu tiền để nhập hàng nên đề nghị cho họ vay và đồng ý trả lãi. Do tin tưởng nên ngày 17/9/2019 vợ chồng ông H đã cho vợ chồng ông T1, bà T2 vay số tiền 850.000.000 đồng, hạn trong 3 tháng trả, vay có lập hợp đồng vay và công chứng. Hết thời hạn 3 tháng, vợ chồng ông T1, bà T2 không hoàn trả theo thỏa thuận, gọi điện thì ông T1, bà T2 né tránh và không nghe điện thoại. Sau đó ông H, bà N đã biết vợ chồng ông T1, bà T2 lừa bán tài sản vì nợ rất nhiều người.

Nay, nguyên đơn ông H và bà N yêu cầu Tòa án buộc bị đơn ông T1, bà T2 hoàn trả cho ông bà số tiền nợ gốc 850.000.000 (Tám trăm năm mươi triệu) đồng phát sinh từ Hợp đồng vay tiền số công chứng 023742 ngày 17/9/2019 tại Văn phòng Công chứng quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh và yêu cầu tính tiền lãi chậm trả: $850.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/12 \text{ tháng} \times 6 \text{ tháng} = 42.500.000 \text{ đồng}$

Ngày 20/7/2020, nguyên đơn ông H, bà N có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu bị đơn ông T1, bà T2 phải trả số tiền 3.400.000.000 đồng phát sinh từ hợp đồng vay tiền số công chứng 018298 ngày 19/7/2019. Theo hợp đồng vay này, ông T1, bà T2 vay của ông H, bà N 3.400.000.000 đồng, vay không thỏa thuận lãi suất, thời hạn vay 01 năm. Sau khi vay ông T1, bà T2 đã trả được 355.000.000 đồng, còn lại 3.045.000.000 đồng.

Nay, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại số tiền của 02 khoản vay: 850.000.000 đồng nợ gốc và tiền lãi tính từ ngày 18/12/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm, số tiền nợ gốc 3.045.000.000 đồng và tiền lãi tính lãi từ ngày 20/7/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm; tiền lãi tính theo mức lãi suất 10%/năm. Cụ thể:

* Từ ngày 18/12/2019 đến ngày 14/01/2022:

$850.000.000 \text{ đồng} (10\%/365 \text{ ngày}) \times 758 \text{ ngày} = 176.520.548$ (Một trăm bảy mươi sáu triệu năm trăm hai mươi ngàn năm trăm bốn mươi tám) đồng.

* Từ ngày 20/7/2020 đến ngày 14/01/2022:

$3.045.000.000 \text{ đồng} (10\%/365 \text{ ngày}) \times 543 \text{ ngày} = 452.995.890$ (Bốn trăm năm mươi hai triệu chín trăm chín mươi lăm ngàn tám trăm chín mươi) đồng.

Tổng cộng tiền nợ gốc và tiền lãi của 02 khoản vay là 4.524.516.438 (*Bốn tỷ năm trăm hai mươi bốn triệu năm trăm mười sáu ngàn bốn trăm ba mươi tám*) đồng.

- Bị đơn ông Trần Thiện T1 và bà Hồ Mai T2 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật như: Thông báo về việc thụ lý vụ án; Giấy triệu tập làm bản tự khai; Giấy triệu tập và thông báo về phiên hòa giải; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Giấy triệu tập và Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập tham gia phiên tòa lần 2 nhưng bị đơn ông T1, bà T2 đều vắng mặt không lý do.

Tuy nhiên, ông T1 có gửi cho Tòa án đơn đề ngày 13/11/2020 về việc xin hoãn phiên hòa giải ngày 16/11/2020; đơn xin hoãn phiên tòa đề ngày 05/11/2021 về việc xin hoãn phiên tòa ngày 12/11/2021 và đơn xin hoãn phiên tòa đề ngày 13/12/2021 về việc xin hoãn phiên tòa ngày 10/12/2021. Trong nội dung các đơn trên, ông T1 trình bày: Ông thừa nhận có vay tiền của ông H, bà N với lãi suất 5-10%/tháng theo từng khoản vay (một năm 60% -120%), thay vì 1 năm 10% như trong đơn tố cáo, cho đến khi gia đình ông kiệt quệ, không còn khả năng chi trả nên ông H bà N tính cộng gộp lãi vào gốc thành 3.400.000.000 đồng và 850.000.000 đồng thay vì nợ gốc chỉ có khoảng 2.000.000.000 (*Hai tỷ*) đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Phú Nhuận phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm đều tuân thủ đúng trình tự, thủ tục tố tụng. Tòa án giải quyết vụ án đúng thẩm quyền; Thẩm phán đã tiến hành thu thập chứng cứ đầy đủ, xác định đúng thành phần tham gia tố tụng.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các chứng cứ do Tòa án thu thập và do nguyên đơn cung cấp có trong hồ sơ vụ án: Yêu cầu của ông Trương Chí H, bà Huỳnh Thị Ánh N là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. *Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án:*

Đây là vụ án tranh chấp về dân sự hợp đồng vay tài sản, bị đơn có hộ khẩu thường trú tại quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh. Như vậy, căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2]. *Về thủ tục xét xử vắng mặt bị đơn:*

Theo kết quả xác minh của Công an Phường 5, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh ngày 14/8/2020: Ông Trần Thiện T1, bà Hồ Mai T2 thường trú tại địa chỉ đường G, Phường H, quận Phú I, Thành phố Hồ Chí Minh, hiện đang có mặt tại địa phương. Ông T1 và bà T2 đã được Tòa án niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng như Thông báo về việc thụ lý vụ án; Giấy triệu tập để làm bản tự khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng ông T1 bà T2 vẫn vắng mặt không có lý do.

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn ông T1, bà T2.

[3]. Về nội dung vụ án:

Căn cứ vào Hợp đồng vay tiền số công chứng 023742 ngày 17/9/2019 tại Văn phòng Công chứng quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh thì ông Trương Chí H, bà Huỳnh Thị Ánh N có cho ông Trần Thiện T1, bà Hồ Mai T2 vay số tiền 850.000.000 (Tám trăm năm mươi triệu) đồng, không thỏa thuận lãi suất. Hết thời hạn vay 3 tháng ông T1 bà T1 không hoàn trả số tiền 850.000.0000 đồng theo hợp đồng nên ông H bà N có gọi điện cho ông T1 bà T2 thì ông bà T1 T2 né tránh không nghe điện thoại và cũng không hoàn trả số tiền vay.

Căn cứ vào Hợp đồng vay tiền số công chứng 018298 ngày 19/7/2019 tại Văn phòng Công chứng quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh thì ông T1, bà T2 vay của ông H, bà Nt số tiền 3.400.000.000 đồng cũng không thỏa thuận lãi suất, sau khi vay ông T1, bà T2 đã trả được 355.000.000 đồng, còn lại 3.045.000.000 (Ba tỷ không trăm bốn mươi lăm triệu) đồng.

- Xét yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ gốc của 02 khoản vay 850.000.000 đồng và 3.045.000.000 đồng, tiền lãi theo lãi suất 10%/năm đến ngày xét xử sơ thẩm. Yêu cầu ông T1, bà T2 hoàn trả số tiền gốc, lãi một lần ngay sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Hội đồng xét xử nhận thấy:

Do quen biết nhau nên giữa ông H, bà N và ông T1, bà T2 đã có phát sinh giao dịch vay mượn tiền và có lập hợp đồng công chứng nhưng ông T1, bà T2 không thực hiện đúng nghĩa vụ như đã cam kết với ông H, bà N.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì theo hợp đồng vay tiền công chứng số 031724 ngày 22/10/2018 thì ông T1, bà T2 có vay của ông H, bà N số tiền 2.000.000.000 đồng. Sau khi vay, ông T1, bà T2 đã chuyển khoản trả nhiều lần cho ông H, bà N, tổng cộng số tiền đã trả là 520.120.000 đồng. Sau đó, nguyên đơn đã chuyển thêm cho bị đơn đủ số tiền 3.400.000.000 đồng. Nguyên đơn, bị đơn cũng đã thanh lý hợp đồng số 031724 và chuyển thành hợp đồng vay tiền công chứng số 018298 ngày 19/7/2019, số tiền vay 3.400.000.000 đồng. Sau khi vay tiền, bị đơn cũng đã thanh toán bằng cách chuyển khoản nhiều

lần thành tổng số tiền 355.000.000 đồng nên số nợ gốc của khoản vay này còn lại là 3.045.0000.000 (*Ba tỷ không trăm bốn mươi lăm triệu*) đồng.

Hợp đồng vay tiền công chứng số 023742 ngày 17/9/2019 vợ chồng ông H, bà N đã cho vợ chồng ông T1, bà T2 vay số tiền 850.000.000 đồng, thỏa thuận thời hạn vay 3 tháng và không thỏa thuận lãi suất. Hết thời hạn 3 tháng mà ông T1, bà T2 vẫn không thanh toán cho nguyên đơn.

Quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết ông Trần Thiện T1, bà Hồ Mai T2 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật như: Thông báo về việc thụ lý vụ án, Giấy triệu tập để làm bản lời khai, Giấy triệu tập tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, giấy triệu tập tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng ông T1, bà T2 vẫn vắng mặt không có lý do. Ông T1 cho rằng vợ chồng ông không vay số tiền như đơn khởi kiện của ông H bà N, số tiền 3.400.000.000 đồng và số tiền 850.000.000 đồng là do vợ chồng ông H tính lãi nhập gốc nhưng ông T1, bà T2 không đưa ra chứng cứ chứng minh việc tính lãi nhập gốc nêu trên của nguyên đơn nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét. Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn vẫn vắng mặt không có lý do, điều này thể hiện bị đơn không có thiện chí thanh toán nợ, bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn. Do vậy, yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn trả số tiền nợ gốc của 02 khoản vay tổng cộng là 3.895.000.000 (*Ba tỷ tám trăm chín mươi lăm triệu*) đồng là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Tại đơn đề nghị của ông Trần Thiện T1 đề ngày 13/11/2020; đơn xin hoãn phiên tòa đề ngày 05/11/2021 và đơn xin hoãn phiên tòa đề ngày 13/12/2021: Ông T1 thừa nhận vợ chồng ông có vay tiền của ông H, bà N. Nhưng ông T1 cho rằng ông H, bà N đã tính lãi gộp vào gốc khi vợ chồng ông không còn khả năng trả nợ nhưng ông không có chứng cứ chứng minh cho ý kiến trình bày của ông nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét.

- *Xét yêu cầu trả tiền lãi chậm trả của nguyên đơn ông H, bà N:*

Nguyên đơn yêu cầu tính lãi chậm trả đối với số tiền vay 850.000.000 đồng từ ngày 18/12/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 14/01/2022) là nguyên đơn tính lãi căn cứ vào việc thỏa thuận trong hợp đồng vay tiền trong thời hạn 03 tháng. Cũng với cách tính lãi theo hợp đồng nêu trên thì số tiền vay 3.400.000.000 đồng – 355.000.000 đồng (đã trả) = 3.045.000.000 đồng được tính lãi từ ngày 20/7/2020 là phù hợp với điểm c khoản 1 Điều 2, Điều 4 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Tuy nhiên việc nguyên đơn tính lãi theo ngày là chưa đúng nên cần điều chỉnh cách tính lãi; Cụ thể tiền lãi được tính như sau:

[a]- Từ ngày 18/12/2019 đến ngày 14/01/2022 tiền lãi của số tiền nợ gốc 850.000.000 đồng:

850.000.000 đồng x 24 tháng 27 ngày x 10%/năm = 173.958.883 (*Một trăm bảy mươi ba triệu chín trăm năm mươi tám ngàn tám trăm tám mươi ba*) đồng.

[b]- Từ ngày 20/7/2020 đến ngày 14/01/2022 tiền lãi của số tiền nợ gốc 3.045.000.000 đồng:

3.045.000.000 đồng x 17 tháng 25 ngày x 10% /năm = 446.321.819 (*Bốn trăm bốn mươi sáu triệu ba trăm hai mươi một ngàn tám trăm mười chín*) đồng.

[a]+[b] = 173.958.883 đồng + 446.321.819 đồng = 620.280.702 (*Sáu trăm hai mươi triệu hai trăm tám mươi ngàn bảy trăm lẻ hai*) đồng.

Hội đồng xét xử chấp nhận ý kiến đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát về quá trình tố tụng và hướng giải quyết vụ án.

[4].*Về án phí dân sự sơ thẩm*: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí. Bị đơn ông Trần Thiện T1 và bà Hồ Mai T2 phải chịu 112.000.000 đồng + (0,1% x 515.280.702 đồng) = 112.515.281 (*Một trăm mười hai triệu năm trăm mười lăm ngàn hai trăm tám mươi một*) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho nguyên đơn tiền tạm ứng án phí đã nộp là 56.146.000 (*Năm mươi sáu triệu một năm trăm bốn mươi sáu ngàn*) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0019002 ngày 22/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 238; Điều 266 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào các Điều 463, Điều 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 2, Điều 4 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

- Căn cứ vào Luật phí và lệ phí năm 2015;

- Căn cứ Điều 26 của Nghị quyết 326/2016 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Căn cứ vào Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trương Chí H và bà Huỳnh Thị Ánh N về việc yêu cầu bị đơn ông Trần Thiện T1 và bà Hồ Mai T2 phải trả cho ông bà Trương Chí H, Huỳnh Thị Ánh N số tiền còn nợ phát sinh từ Hợp đồng vay tiền số công chứng 023742 ngày 17/9/2019 tại Văn phòng Công chứng quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh và Hợp đồng vay tiền số công chứng 018298 ngày 19/7/2019 tại Văn phòng Công chứng quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh là 4.515.280.702 (*Bốn tỷ năm trăm mười lăm triệu hai trăm tám mươi ngàn bảy trăm lẻ hai*) đồng, trong đó bao gồm: Tiền nợ gốc 3.895.000.000 (*Ba tỷ tám trăm chín mươi lăm triệu*) đồng và tiền lãi chậm trả tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 14/01/2022) là 620.280.702 (*Sáu trăm hai mươi triệu hai trăm tám mươi ngàn bảy trăm lẻ hai*) đồng.

Thời hạn thanh toán: Thanh toán một lần toàn bộ số tiền 4.515.280.702 (*Bốn tỷ năm trăm mười lăm triệu hai trăm tám mươi ngàn bảy trăm lẻ hai*) đồng ngay sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn ông Trần Thiện T1 và bà Hồ Mai T2 phải chịu 112.515.281 (*Một trăm mười hai triệu năm trăm mười lăm ngàn hai trăm tám mươi mốt*) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho nguyên đơn tiền tạm ứng án phí đã nộp là 56.146.000 (*Năm mươi sáu triệu một trăm bốn mươi sáu ngàn*) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0019002 ngày 22 tháng 6 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008.

Nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND TP HCM;
- VKSND quận Phú Nhuận;
- Chi cục THADS quận Phú Nhuận;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Dương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Trần Thị Thanh Trúc

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Lợi Lê Thị Thanh Dung Trần Thị Thanh Trúc

Nơi nhận: **TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

- TAND TP HCM;
- VKSND quận Phú Nhuận;
- Chi cục THADS quận Phú Nhuận;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

-

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Thanh Trúc